TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2019/DS-ST
Ngày: 28-11-2019
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C**, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thu;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Linh;

2. Ông Đào Chiến.

Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Nguyên Phượng, là Thư ký Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân *huyện C****, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa*****:** Bà Nguyễn Ngọc Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 172/2019/TLST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2019" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:109/2019/QĐXX-ST ngày 07 tháng 11 năm 2019giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị B, sinh năm 1936; Địa chỉ: Tổ 02, ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh.Vắng mặt có đơn.

Bị đơn: Chị Lê Thị D, sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ 5, ấp G, xã N, huyện C, Tây Ninh. Vắng mặt có đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Văn H, sinh năm: 1964; Địa chỉ: Tổ 02, ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt có đơn.

2. Anh Lê Văn M, sinh năm: 1966; Địa chỉ: Tổ 02, ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt có đơn.

3. Chị Lê Thị H1, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Tổ 10, ấp L, xã V, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

4. Chị Lê Thị L, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt có đơn.

5. Chị Lê Thị Đ, sinh năm: 1975; Địa chỉ: Tổ 7, ấp L, xã V, huyện C, tỉnh Tây Ninh.Vắng mặt có đơn

6. Chị Lê Thị U, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Có mặt

7. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm: 1977; Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt có đơn

8. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Tổ 5, ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

9. Chị Nguyễn Hồng C, sinh năm: 1986; Địa chỉ: Tổ 2, ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt có đơn

7. Anh Lê Văn Ự, sinh năm: 1966; Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt có đơn

8. Chị Nguyễn Thị Ch, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt có đơn

9. Anh Lê Văn L, sinh năm: 1957; Địa chỉ: ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt có đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2019 của bà B và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:*

Bà là vợ của ông Lê Văn S, bà và ông S chung sống với nhau từ năm 1963 có 07 người con chung là Lê Văn H, Lê Văn M, Lê Thị H, Lê Thị L, Lê Thị D, Lê Thị Đ, Lê Thị Ú.

Năm 1977 ông S có quan hệ với bà Lê Thị X có ba người con riêng là: Nguyễn Văn C sinh năm 1977, Nguyễn Thị N sinh năm 1979 và Nguyễn Thị C sinh năm 1986. Sau đó hai người chấm dứt quan hệ với nhau.

Trong quá trình sống chung vợ chồng bà đã chia hết đất cho các con, chỉ còn chừa lại diện tích đất 01 ha để sinh sống.

Ngày 28/4/2018 ông S chết không để lại di chúc. Tài sản chung của vợ chồng bà là 01 phần đất diện tích 01 ha tọa lạc tại ấp B, xã N. Cha mẹ ruột ông S chết trước ông S. Diện thừa kế thứ nhất của ông S gồm 11 người (trong đó có bà và 7 người con chung, 03 người con riêng).

Diện tích đất đo đạc và thực tế sử dụng là 10.000.000 m^2, trong đó 9.796,4m^2 có QSDĐ số CS04313 ngày 29/12/2017 do bà và ông S đứng tên, Diện tích đất ngoài sổ đỏ đang sử dụng không có tranh chấp, hiện nay do Anh Ự, và Anh L đăng ký nhầm, bà yêu cầu được cấp điều chỉnh cho đủ diện tích đất thực tế.

Bà thay đổi yêu cầu chia tài sản chung và di sản thừa kế của ông S theo diện tích đất đo đạc thực tế và trị giá cây trồng trên đất.

Đất trước kia Anh M sử dụng trồng mì, hiện nay đã thu hoạch mì xong và giao đất lại cho bà. Trên đất còn có 05 cây Xay, 02 cây Dầu, 06 cây Tràm. Tuy nhiên 06 cây Tràm là của Anh M trồng, không phải là di sản thừa kế, khi nào bà có nhu cầu sử dụng đất thì Anh M chặt bỏ.

Nay 9 người con đồng ý sang tên QSDĐ cho bà, duy nhất chỉ có Chị D không chịu ký nên Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, giao cho bà được sử dụng 5.000m^2 và phân nửa trị giá cây là tài sản của riêng bà, trong khối tài sản chung với ông S, phân nửa diện tích đất và trị giá cây còn lại là của ông S là di sản thừa kế, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật gồm 11 phần, nhưng 9 người con đã giao cho bà sử dụng thì bà thống nhất. Bà yêu cầu được sử dụng, toàn bộ 01 ha đất và cây trồng trên đất; riêng suất của Lê Thị D không đồng ý giao thì bà sẽ thanh toán lại phần của D theo giá trị tài sản thực tế được chia theo quy định pháp luật. Bà không yêu cầu thanh toán công sức duy trì bảo quản tài sản. Bà thống nhất giá hội đồng định giá đã định. Chi phí thẩm định, đo đạc định giá bà đã nộp, bà tự nguyện chịu chi phí này, không yêu cầu diện thừa kế khác thanh toán lại.

Bị đơn - Chị Lê Thị D trình bày trong biên bản ghi lời khai ngày 24/9/2019. Chị là con ruột của ông S, bà B. Hiện tại ông S đã chết có giấy chứng tử, xác định diện thừa kế và tài sản của cha mẹ còn lại như bà B, và các anh chị em khai là đúng. Trong thời gian chung sống, cha mẹ đã chia đất và tài sản cho các con hết rồi, chỉ còn lại diện tích đất trên của cha mẹ để dưỡng già, nhưng hiện tại mẹ chị đang sống chung nhà với chị, trên phần đất trước kia cha mẹ đã cho chị, chị đã mua luôn căn nhà của mẹ chị và sửa chữa lại để làm nhà thờ cúng tổ tiên.

Do các anh chị em xảy ra mâu thuẫn, nên mẹ chị yêu cầu chị ký tên sang tên phần đất còn lại của cha mẹ cho mẹ chị đứng tên, nhưng chị không đồng ý vì lý do mẹ chị chưa có chỗ ở.

Chị yêu cầu nếu ai nuôi mẹ lo cho mẹ và thờ cúng ông bà thì chị sẽ ký tên giao đất cho người đó. Do chưa có ai nhận trách nhiệm này nên chị không ký tên giao đất.

Nay mẹ chị khởi kiện chia tài sản chung và di sản thừa kế của cha chị để lại, chị không đồng ý, nhưng nếu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cha chị thì phần của chị được hưởng giao cho chị, khi nào chị muốn cho ai thì chị sẽ quyết định sau. Chị D yêu cầu được xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết Anh H, Anh M, Chị H, Chị L, Chị Đ, Chị U, Anh C, Chị N, Chị C trình bày trong các bản tự khai và biên bản lấy lời khai: Các anh chị đồng ý với yêu cầu của bà B, phần di sản mà các anh chị được chia thống nhất giao cho bà B, để bà B dưỡng già, không yêu cầu bà B thanh toán lại trị giá. Xác định 6 cây Tràm trên đất là của Anh M mới trồng sau này, cây Xai và cây Dầu có từ trước là của chung cha mẹ. Các anh chị yêu cầu được xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Anh Ự, Chị Ch và Anh L trình bày trong biên bản lấy lời khai:

Các anh chị xác định có đất giáp ranh với đất của ông S và bà B, xác định hiện trạng sử dụng không có tranh chấp gì về ranh đất giữa các bên, nếu hiện trạng đất bà B đang sử dụng thực tế có trùng trong sổ đỏ của các anh chị bao nhiêu thì các anh chị đồng ý điều chỉnh cho phù hợp với hiện trạng thực tế. Anh Ự, Chị Ch, Anh L yêu cầu được xét xử vắng mặt.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh trình bày:*

Về tố tụng: Thẩm phán và HĐXX đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Giao cho bà B được QSD 10.000 m^2 đất do ông S, bà B đứng tên, và sở hữu cây trái trên đất (trừ 6 cây tràm của Anh M). Buộc bà B có nghĩa vụ thanh toán cho Chị D số tiền 18.309.000đồng tương ứng với kỷ phần được hưởng di sản thừa kế của ông Lê Văn S.Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí DS-ST theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Bà B, Anh H, Anh M, Chị H, Chị L, Chị D, Chị Đ, Chị U, Anh C, Chị N, Chị C, Anh Ự, Chị Ch, Anh L vắng mặt tại phiên toà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng Bà B, Anh H, Anh M, Chị H, Chị L, Chị D, Chị Đ, Chị U, Anh C, Chị N, Chị C, Anh Ự, Chị Ch, Anh L**.**

1.2] Về phạm vi khởi kiện và tư cách tham gia tố tụng:

Bà B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất có diện tích 9.796,4 m^2 (qua đo đạc thực tế là 10.000.000m^2) các chủ đất liền kề không tranh chấp về ranh đất, nhưng quá trình kê khai đăng ký có một phần diện tích nhỏ đăng ký nhầm vào đất ông S, bà B. Quá trình công khai chứng cứ, bà B thay đổi yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo diện tích đất thực tế là 10.000m^2 và cây trái trên đất, yêu cầu điều chỉnh diện tích đất trong sổ đỏ phù hợp với diện tích đất thực tế; nên cần đưa Anh Ự, Chị Ch và Anh L tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện:

- Theo quy định tại Điều 623, Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với bất động sản là 30 năm, đối với động sản là 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Do ông S chết vào 28/4/2018 đến ngày 29/5/2019 bà B khởi kiện là nằm trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà B, thấy rằng:

[2.1] Về nhân thân:

Ông S và bà B chung sống với nhau năm 1963 không đăng ký kết hôn có được 7 người con chung gồm: (Lê Văn H, Lê Văn M, Lê Thị H, Lê Thị L, Lê Thị D, Lê Thị Đ, Lê Thị Ú); Quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông S là hôn nhân thực tế được pháp luật bảo vệ.

Năm 1976 ông S có quan hệ với bà Lê Thị X có được 4 con chung nhưng một người đã chết lúc 7 tuổi, không có vợ con, còn 03 người con là (C, N, C). Ông S, bà X quan hệ với nhau tại thời điểm ông S đang có vợ là bà B và đang tồn tại quan hệ hôn nhân với bà B; nên quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà X là quan hệ hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng, bà X không phải là người thừa kế theo pháp luật của ông S. Sau khi có được 4 con chung thì ông S, bà X đã chấm dứt quan hệ với nhau, bà X cũng không tranh chấp về tài sản với ông S, không yêu cầu hưởng thừa kế. Do đó hội đồng xét xử không đưa bà X tham gia tố tụng trong vụ án.

Ngày 28/4/2018 ông S chết không để lại di chúc, nên di sản của ông S được chia theo quy định pháp luật.

[2.2] Người thừa kế theo pháp luật:

Tại thời điểm mở thừa kế (ngày 28/4/2018) Cha mẹ ruột của ông S đã chết trước. Ông S có vợ là bà B và 7 người con chung, 3 người con riêng.

Căn cứ Điều 611, 613, 651 Bộ luật Dân sự, diện thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông S gồm bà B (vợ), 7 người con chung là (H, M, H1, L, D, Đ, Ú) và

3 người con riêng (C, N, C1). Tổng cộng là 11 người:

[2.3] Về Tài sản chung của ông S bà B**:**

Tài sản chung của ông S, bà B qua đo đạc thực tế là 10.000.000m^2 có tứ cận: Đông giáp thửa 201, 250; Tây giáp thửa 203, 216, 245 đất ông Ự; Nam giáp thửa 344 (đất ông M), thửa 254 (đất bà H), thửa 265(đất ông L); Bắc giáp thửa 201, 202; tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Trị giá đất thực tế theo giá Hội đồng định giá đã định là 400.000.000 đông. Cây trái trên đất gồm 05 cây Xay trị giá 2.000.000 đồng, 02 cây Dầu trị gái 800.000đồng, và 03 cây Tràm từ (10- 20 cm) trị giá 150.000đồng 03 cây Tràm từ (5 đến<10 cm) trị giá 75.000đồng (Xác định 6 cây Tràm trên đất là của Anh M mới trồng sau này, cây Xai và cây Dầu có từ trước là của chung ông S, bà B).

Hiện trạng đất có giấy chứng nhận QSDĐ số CS04313 cấp ngày 29/12/2017 diện tích 9.796,4m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Lê Văn S và Bà Võ Thị B đứng tên; thuộc thửa 350, tờ bản đồ 16. Diện tích còn lại 203,6 m^2 (thuộc thửa 216, 245,254,265) tờ bản đồ 16 ông S, bà B chưa được cấp QSDĐ trong đó:

-Thửa 216 là 22,1m^2, thửa 245 là 92,2m^2 tổng diện tích 114,3m^2 nằm trong QSDĐ do ông Lê Văn Ự bà Nguyễn Thị Ch kê khai đăng ký nhầm;

- Thửa 265 là 21,1m^2 nằm trong QSDĐ số CH02174 cấp ngày 30/4/2014 do ông Lê văn L và Trương Thị D kê khai đăng ký nhầm;

-Thửa 254 là 67,5m^2 trước kia nằm trong QSDĐ số CS02829 cấp ngày 02/7/2015 do bà Trương Thị H kê khai đăng ký nhầm (đã được thu hồi ngày 21/6/2017)

[2.4] Tài sản riêng của bà B.

Căn cứ Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Tài sản của ông bà được chia 2 mỗi người được sử dụng, sở hữu ½ trong khối tài sản chung như sau: - Đất 10.000m^2/ 2= 5.000m^2 trị giá 200.000.000 đồng

- Cây trái trên đất trị giá 2.800.000đồng /2 = 1.400.000 đồng

[2.5] Di sản thừa kế của ông S.

Khi ông S chết tài sản của ông S để lại sẽ trở thành di sản thừa kế. Gồm 5.000m^2 đất và cây trái trên đất trị giá 1.400.000 đồng. Do ông S không để lại di chúc nên di sản thừ kế được chia theo quy định pháp pháp luật.

[2.6] Chia di sản thừa kế của ông S.

Do 6 người con chung của ông bà và 3 người con riêng của ông S là (Anh H, Anh M, Chị H, Chị L, Chị Đ, Chị U Anh C, Chị N, Chị C); thống nhất để lại kỷ phần của mình được hưởng cho bà B. Nên cần ghi nhận và giao cho bà

B sử dụng, sở hữu là phù hợp. Do đó bà B được hưởng là 10 kỷ phần, Chị D được hưởng là 1 kỷ phần. Bà B không yêu cầu trích công sức duy trì bảo quản tài sản nên ghi nhận.

Áp dung Điều 617 Bộ luật dân sự năm 2015: Di sản của ông S được chia như sau: 5000m^2 đất/11kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 454,545 m^2 đất và 127.273 đồng trị giá tiền cây trái.

- Như vậy: Bà B được hưởng (454,545m^2 đất và 127.273 đồng) x 10 kỷ phần = 4.545,455m^2 đất và 1.273.000 đồng (làm tròn).

- Chị D được hưởng 454,545m^2 đất (trị giá 18.181.800 đồng) và 127.273 đồng trị giá cây trái. Tổng cộng trị giá tài sản Chị D được hưởng 18.309.000 đồng (làm tròn)

Do diện tích đất của Chị D được hưởng 454,545 m^2 đất, diện tích ít hơn rất nhiều so với đất của bà B được chia, nên cần giao đất và cây trái trên đất cho bà B; buộc bà B thanh toán cho Chị D theo trị giá kỷ phần của chị được hưởng với số tiền tổng cộng 18.309.000 đồng (làm tròn), phù hợp với hiện trạng tài sản trên thực tế.

Nên giao toàn bộ tài sản là 10.000m^2 đất cho bà B sử dụng và sở hữu cây trái trên đất (trừ 6 cây Tràm của Anh M); buộc bà B thanh toán lại cho Chị D số tiền 18.309.000đồng tiền chia di sản thừa kế của ông S. Nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B là phù hợp Điều 611, 612, 613, 614, 617, 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

-Bà B thuộc diện người cao tuổi, nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với trị giá tài sản riêng được phân chia, và kỷ phần của bà được hưởng chia di sản thừa kế của ông S, theo quy định tại điểm đ, Khoản1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Bà B phải chịu tiền án phí 5% đối với tổng trị giá tài sản của 9 kỷ phần giao cho bà được hưởng là (18.309.000 đồng x 9) = 164.781.000 đồng x 5%= 8.239.000 đồng (Làm tròn).

- Chị D phải chịu tiền án phí 5% đối với số tiền của chị được hưởng là 18.309.000đồng x 5% thành tiền là 915.000 đồng phù hợp khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[4] Chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản: Bà B tự nguyện chịu 2.859.000 đồng ghi nhận và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 147, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 611, 612, 613, 614, 617, 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận tòan bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Võ Thị B về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với diện tích 10.000m^2 đất và cây trái trên đất.

* Giao cho bà B được quyền sử dụng diện tích 10.000m^2 đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có tứ cận: Đông giáp thửa 201, 250; Tây giáp thửa 203, 216, 245 đất ông Ự; Nam giáp thửa 344 (đất ông M),thửa 254 (đất bà H), thửa 265 (đất ông L); Bắc giáp thửa 201, 202; Trị giá đất 400.000.000 đồng. Cây trái trên đất gồm 05 cây Xay, 2 cây Dầu; trị giá 2.800.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo). Ghi nhận 6 cây Tràm trên đất là của Anh M các đương sự không có tranh chấp).

Đất có giấy chứng nhận QSDĐ số CS04313 cấp ngày 29/12/2017 diện tích 9.796,4 m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Lê Văn S và Bà Võ Thị B đứng tên; thuộc thửa 350, tờ bản đồ 16.

Diện tích còn lại 203,6m^2 (thuộc thửa 216, 245,254,265) tờ bản đồ 16 trong đó:

-Thửa 216 là 22,1m^2 thửa 245 là 92,2 m^2 nằm trong QSDĐ do ông Lê Văn Ự bà Nguyễn Thị Ch kê khai đăng ký nhầm;

- Thửa 265 là 21,1m^2 nằm trong QSDĐ số CH02174 cấp ngày 30/4/2014 do ông Lê văn L và Trương Thị D kê khai đăng ký nhầm;

-Thửa 254 là 67,5m^2 trước kia nằm trong QSDĐ số CS02829 cấp ngày 02/7/2015 do bà Trương Thị H kê khai đăng ký nhầm (đã được thu hồi ngày 21/6/2017) m^2 .

Bà B được quyền kê khai đăng ký bổ sung đối với diện tích đất sử dụng thực tế chưa có QSDĐ.Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất trong QSDĐ của ông Ự, bà Ch là 114,3m^2, của ông L, bà D là 21,1m^2 và diện tích đất 67,5m^2 đã thu hồi của chị H, cho bà B được kê khai đăng ký bổ sung, phù hợp với hiện trạng đất thực tế các bên đang sử dụng.

* Chị Lê Thị D được sở hữu số tiền 18.309.000đồng (Mười tám triệu ba trăm lẻ chín nghìn đồng) tiền chia di sản thừa kế của ông Lê Văn S. Bà Võ Thị B có nghĩa vụ giao lại cho Chị D số tiền trên.

* Ghi nhận Anh H, Anh M, Chị H, chị L, Chị Đ, Chị U, anh C, Chị N, Chị C thống nhất giao cho bà B được sử dụng đất, sở hữu số tiền thuộc kỷ phần của mình được phân chia. Ghi nhận bà B không yêu cầu trích công sức duy trì bảo quản tài sản.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà B được miễn tiền án phí đối với phần tài sản riêng có trong khối tài sản chung với ông S, và phần được hưởng di sản thừa kế của ông S.

- Bà B phải chịu 8.296.000 đồng (Tám triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tổng trị giá của 9 kỷ phần thừa kế thống nhất giao cho bà.

- Chị Lê Thị D phải chịu 922.000 đồng (Chín trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản: Bà B tự nguyện chịu 2.859.000 đồng (ghi nhận đã nộp xong)

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyệnChâu Thành;
- THADS huyện C;
- Lưu tập án;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Toạ Phiên Tòa

Lê Thị Thu

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Linh **Đào Chiến** **Lê Thị Thu**